

**GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÔNG LẬP**

(Kèm theo Quyết định số 67 /2013/QĐ-UBND ngày 26 /12/2013 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
	PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
1	Bệnh viện hạng II	13.000	Nếu chưa trang bị máy lạnh thu 12.000 đồng
2	Bệnh viện hạng III	8.000	
3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	6.000	
4	Trạm y tế xã	4.000	
A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	160.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	80.000	
A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	80.000	
A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	240.000	
	PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:		
B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	285.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		Giá ngày giường điều trị tại Phần B phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
1	Bệnh viện hạng II	85.000	
2	Bệnh viện hạng III	60.000	
B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi.		
1	Bệnh viện hạng II	55.000	
2	Bệnh viện hạng III	32.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.		
1	Bệnh viện hạng II	40.000	
2	Bệnh viện hạng III	30.000	
B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
1	Bệnh viện hạng II	30.000	
2	Bệnh viện hạng III	21.000	
B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		
B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
1	Bệnh viện hạng II	102.000	
B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
1	Bệnh viện hạng II	68.000	
2	Bệnh viện hạng III	51.000	
B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
1	Bệnh viện hạng II	64.000	
2	Bệnh viện hạng III	42.000	
B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
1	Bệnh viện hạng II	42.000	
2	Bệnh viện hạng III	30.000	
B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	20.000	
B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	12.000	
	PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
C1.1	SIÊU ÂM:		
1	Siêu âm	30.000	
2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	205.000	
3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	544.000	
4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.640.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
5	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu	120.000	
6	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	20.000	
7	Siêu âm tim gắng sức	400.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
8	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	150.000	
9	Siêu âm nội soi	400.000	
10	Siêu âm ngã âm đạo – trực tràng	30.000	
C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
1	Các ngón tay hoặc ngón chân	32.000	
2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	32.000	
3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	36.000	
4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	32.000	
5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	36.000	
6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	36.000	
7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	36.000	
8	Khung chậu	36.000	
C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
1	Xương sọ (một tư thế)	32.000	
2	Xương chũm, mỏm châm	32.000	
3	Xương đá (một tư thế)	32.000	
4	Khớp thái dương-hàm	32.000	
5	Chụp ổ răng	32.000	
6	Chụp Blondeau + Hirtz	32.000	
7	Chụp hốc mắt thẳng / nghiêng	35.000	
8	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	32.000	
9	Chụp khu trú Baltin	40.000	
10	Chụp Vogđ	40.000	
11	Chụp đáy mắt	20.000	
12	Chụp Angiography mắt	120.000	
13	Chụp khớp cắn	15.000	
C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
1	Các đốt sống cổ	32.000	
2	Các đốt sống ngực	36.000	
3	Cột sống thắt lưng-cùng	36.000	
4	Cột sống cùng-cụt	36.000	
5	Chụp 2 đoạn liên tục	36.000	
6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	32.000	
C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
1	Tim phổi thẳng	36.000	
2	Tim phổi nghiêng	36.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
3	Xương ức hoặc xương sườn	36.000	
4	Chụp khí quản	25.000	
5	Phôi đình trứng (Apicolordotic)	25.000	
C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	36.000	
2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	335.000	
3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	327.000	
4	Chụp bụng không chuẩn bị	36.000	
5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	74.000	
6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	87.000	
7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	120.000	
8	Chụp telegram	30.000	
9	Chụp mật tụy ngược dòng	300.000	
C1.2.6	CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẬT		
1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50.000	
2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	70.000	
C1.2.7	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
1	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	
2	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870.000	
3	Chụp X-quang số hóa 1 phim	52.000	
4	Chụp X-quang số hóa 2 phim	75.000	
5	Chụp X-quang số hóa 3 phim	97.000	
6	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	395.000	
7	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	132.000	
8	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	132.000	
9	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	165.000	
10	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	1.800.000	
11	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	2.000.000	
12	Chụp động mạch chủ bụng/ ngực/ đùi (không DSA)	350.000	
13	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	150.000	
14	Chụp mật qua Kehr	150.000	
15	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	80.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
16	Chụp X-quang vú định vị kim dây	150.000	
17	Lỗ dò căn quang (bao gồm cả thuốc)	300.000	
18	Chụp tuyến vú (1 bên)	30.000	
19	Mammography (1 bên)	80.000	
20	Chụp tuyến nước bọt	30.000	
21	Chụp bàng quang ngược dòng	365.000	
C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
1	Thông dải	56.000	Bao gồm cả Sonde
2	Thụt tháo phân	32.000	
3	Chọc hút hạch hoặc u	52.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	63.000	
5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	87.000	
6	Chọc rửa màng phổi	104.000	
7	Chọc hút khí màng phổi	77.000	
8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	48.000	
9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	94.000	
10	Nong niệu đạo và đặt thông dải	125.000	Bao gồm cả Sonde
11	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	
12	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thăm phân phúc mạc)	300.000	
13	Sinh thiết da	64.000	
14	Sinh thiết hạch, u	102.000	
15	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	125.000	
16	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	187.000	
17	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	148.000	
18	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	230.000	
19	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	102.000	
20	Nội soi trực tràng có sinh thiết	165.000	
21	Nội soi bàng quang không sinh thiết	264.000	
22	Nội soi bàng quang có sinh thiết	350.000	
23	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	578.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
24	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	320.000	Bao gồm cả ống kendan
25	Mở khí quản	355.000	Bao gồm cả Canuyn
26	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	585.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
27	Thờ máy (01 ngày điều trị)	350.000	
28	Đặt nội khí quản	370.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
29	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	260.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
30	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	420.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
31	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	612.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
32	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	176.000	
33	Chọc dò tủy sống	35.000	
34	Chọc dò màng tim	80.000	
35	Rửa dạ dày	30.000	
36	Đốt mụn cóc	30.000	
37	Cắt sùi mào gà	45.000	
38	Châm Nitơ, AT	10.000	
39	Đốt Hydradenome	20.000	
40	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	45.000	
41	Đốt sẹo lồi, sẹo, vết chai, mụn, thịt dư	120.000	
42	Bạch biến	30.000	
43	Đốt mắt cá chân nhỏ	70.000	
44	Cắt đường rò mông	120.000	
45	Lột nhẹ da mặt	240.000	
46	Móng quặp	70.000	
47	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	40.000	
48	Sinh thiết vú	100.000	
49	Soi khớp có sinh thiết	300.000	
50	Soi màng phổi	100.000	
51	Soi thực quản dạ dày gấp giun	250.000	
52	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	250.000	
53	Soi ruột non +/- sinh thiết	250.000	
54	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/ cắt polyp	300.000	
55	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	255.000	
56	Soi trực tràng + tiêm/thắt trĩ	120.000	
57	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	350.000	
58	Nội soi tai	60.000	
59	Nội soi mũi xoang	70.000	
60	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	150.000	
61	Nội soi ống mật chủ	90.000	
62	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	450.000	
63	Nội soi lồng ngực	600.000	
64	Soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	600.000	
65	Nội soi đường mật, tụy ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1.000.000	
66	Đo áp lực đồ bàng quang	50.000	
67	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	50.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
68	Điện cơ tăng sinh môn	50.000	
69	Niệu dòng dò	20.000	
70	Mổ tràng dịch màng tinh hoàn	100.000	
71	Cắt bỏ tinh hoàn	100.000	
72	Mở rộng miệng lỗ sáo	45.000	
73	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	100.000	
74	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả Sonde JJ)	1.200.000	
75	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa bao gồm cement hóa học)	500.000	
76	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	500.000	
77	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	400.000	
78	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20%-500ml)	1.000.000	
79	Đặt catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	80.000	
80	Đặt catheter động mạch quay	350.000	
81	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	500.000	
82	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	250.000	
83	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	600.000	
84	Điều trị hạ kali/ canxi máu	180.000	
85	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	600.000	
86	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	150.000	
87	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	600.000	
88	Điều trị rắn độc cân bằng huyết thanh kháng nọc rắn	750.000	
89	Giải độc nhiễm cấp ma túy	550.000	
90	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hóa chất ngoài da	180.000	
91	Lọc máu liên tục (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMOSOL)	1.000.000	
92	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	600.000	
93	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	120.000	
	Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
95	Chôn chỉ (cây chỉ)	70.000	
96	Châm (các phương pháp châm)	15.000	
97	Điện châm	20.000	
98	Thuỷ châm (không kể tiền thuốc)	20.000	
99	Xoa bóp bấm huyệt	20.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
100	Hồng ngoại	15.000	
101	Điện phân	20.000	
102	Sóng ngắn	20.000	
103	Laser châm	30.000	
104	Từ ngoại	20.000	
105	Điện xung	20.000	
106	Tập vận động toàn thân (30 phút)	18.000	
107	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	18.000	
108	Siêu âm điều trị	32.000	
109	Điện từ trường	21.000	
110	Bó Farafin	40.000	
111	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	15.000	
112	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	20.000	
113	Giao thoa	10.000	
114	Bản kéo	20.000	
115	Bồn xoay	10.000	
116	Tập do liệt thần kinh trung ương	10.000	
117	Tập do cứng khớp	12.000	
118	Tập do liệt ngoại biên	10.000	
119	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	10.000	
120	Chẩn đoán điện	10.000	
121	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	
122	Tập với xe đạp tập	5.000	
123	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	
124	Thủy trị liệu (cả thuốc)	50.000	
125	Vật lý trị liệu hô hấp	10.000	
126	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10.000	
127	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	10.000	
128	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	10.000	
129	Tập dưỡng sinh	7.000	
130	Điện vi dòng giảm đau	10.000	
131	Xoa bóp bằng máy	10.000	
132	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	30.000	
133	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	40.000	
134	Xông hơi	15.000	
135	Giác hơi	12.000	
136	Bó êm căng tay	7.000	
137	Bó êm căng chân	8.000	
138	Bó êm đùi	10.000	
139	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	20.000	
140	Xoa bóp áp lực hơi	10.000	
141	Laser chiếu ngoài	10.000	
142	Laser nội mạch	30.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
143	Laser thâm mỹ	30.000	
144	Sóng xung kích điều trị	30.000	
145	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	450.000	
146	Nẹp chỉnh hình trên gối	700.000	
147	Nẹp cổ tay-bàn tay	250.000	
148	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	800.000	
149	Giày chỉnh hình	400.000	
150	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi-đùi-bàn chân	900.000	
151	Nẹp đỡ cột sống cổ	450.000	
152	Tập vận động (sử dụng máy đi bộ có tay vịn)	15.000	
153	Endo Press điều trị	50.000	
C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
C3.1	NGOẠI KHOA		
1	Cắt chỉ	36.000	
2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 5 cm	25.000	
3	Thay băng vết thương chiều dài từ 5 cm đến dưới 10 cm	35.000	
4	Thay băng vết thương chiều dài từ 10 cm đến 15 cm	48.000	
5	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	64.000	
6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	84.000	
7	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	92.000	
8	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	128.000	
9	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	152.000	
10	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	36.000	
11	Tháo bột khác	30.000	
12	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài dưới 5 cm	80.000	
13	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài từ 5 cm đến 10 cm	124.000	
14	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	160.000	
15	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài dưới 5 cm	120.000	
16	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài từ 5 cm đến 10 cm	168.000	
17	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	184.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
18	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	144.000	
19	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	84.000	
20	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	64.000	
21	Cắt phimosis	144.000	
22	Thắt các búi trĩ hậu môn	176.000	
23	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	46.000	
24	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	188.000	
25	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	56.000	
26	Nắn trật khớp vai (bột liền)	180.000	
27	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	52.000	
28	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	132.000	
29	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	144.000	
30	Nắn trật khớp háng (bột liền)	560.000	
31	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	144.000	
32	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	440.000	
33	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	56.000	
34	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	132.000	
35	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	56.000	
36	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	132.000	
37	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	44.000	
38	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	132.000	
39	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	44.000	
40	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	112.000	
41	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	112.000	
42	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	476.000	
43	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	248.000	
44	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	396.000	
45	Cố định gãy xương sườn	35.000	
46	Nắn, bó gãy xương đòn	50.000	
47	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	50.000	
48	Nắn, bó gãy xương gót	50.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
49	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150.000	
50	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	120.000	
51	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	120.000	
52	Phẫu thuật thừa ngón	150.000	
53	Phẫu thuật dính ngón	270.000	
54	Phẫu thuật điều trị ngón tay cô sủng	120.000	
55	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.000.000	
56	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1.000.000	
57	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	1.800.000	
58	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	1.800.000	
59	Lấy sỏi/ giun đường mật qua nội soi tá tràng	2.400.000	
60	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	28.000	
61	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản/dạ dày/đại tràng/trực tràng)	350.000	
62	Đặt stent đường mật/ tụy (chưa bao gồm stent)	650.000	
63	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho 02 lần đầu tiên)	500.000	
64	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho những lần tiếp theo)	300.000	
65	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	125.000	
66	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1.500.000	
67	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.000.000	
68	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	1.500.000	
69	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/ trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1.800.000	
70	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	1.000.000	
71	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	1.000.000	
72	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2.500.000	
73	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	1.500.000	
74	Phẫu thuật nội soi cắt lách	2.000.000	
75	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	1.500.000	
76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.000.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
77	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	1.500.000	
78	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	1.800.000	
79	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật-ruột	2.000.000	
80	Phẫu thuật cắt gan mô có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	2.500.000	
81	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2.000.000	
82	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	1.500.000	
83	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	1.000.000	
84	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	1.000.000	
85	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc	2.000.000	
86	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận	1.500.000	
87	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	1.000.000	
88	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	1.000.000	
89	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	1.800.000	
90	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa bao gồm dây cáp quang)	500.000	
91	Cắt đốt nội soi u lành tiền liệt tuyến qua đường niệu đạo (TORP)	1.500.000	
92	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhô xương cụt	2.000.000	
93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2.000.000	
94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2.000.000	
95	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.000.000	
96	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2.500.000	
97	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	1.000.000	
98	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	1.000.000	
99	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2.000.000	
100	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.500.000	
101	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân	500.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
102	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưới bảo)	700.000	
103	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	700.000	
104	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	1.000.000	
105	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	1.500.000	
106	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1.400.000	
107	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	1.400.000	
108	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	800.000	
109	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	2.000.000	
110	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	800.000	
111	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phươg tiện cố định)	1.500.000	
112	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.000.000	
113	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phươg tiện cố định)	1.500.000	
114	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.000.000	
115	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phươg tiện cố định)	1.500.000	
116	Nắn trật khớp vai (đai vãi)	214.000	
117	Nắn trật khớp cổ chân/khớp gối (nẹp vãi)	140.000	
118	Nắn trật cột sống lưng/cổ (đai vãi)	132.000	
119	Nắn bó bột xương cẳng chân (nẹp vãi)	140.000	
120	Nắn bó bột xương cánh tay (nẹp vãi)	120.000	
121	Nắn bó bột xương cẳng tay (nẹp vãi)	80.000	
122	Nắn bó bột xương bàn chân/ bàn tay (nẹp nhựa)	80.000	
123	Nắn trật khớp khuỷu tay (máng bột)	140.000	
124	Nắn bó bột xương cẳng chân (máng bột)	180.000	
125	Nắn bó bột xương cánh tay (máng bột)	140.000	
126	Nắn bó bột xương bàn chân (máng bột)	130.000	
127	Nắn bó bột xương cẳng tay (máng bột)	118.000	
128	Nắn bó bột xương bàn tay (máng bột)	92.000	
129	Nắn trật khớp xương đòn (đai vãi)	200.000	
130	Tiêm gây xơ búi trĩ	40.000	
C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	90.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	220.000	
3	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	446.000	
4	Đỡ đẻ ngôi ngược	464.000	
5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	512.000	
6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	450.000	
7	Soi cổ tử cung	42.000	
8	Soi ối	31.000	
9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	53.000	
10	Chích apxe tuyến vú	96.000	
11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	167.000	
12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.280.000	
13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.317.000	
14	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	147.000	
15	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	365.000	
16	Làm thuốc âm đạo	5.000	
17	Nạo phá thai bệnh lý/ nạo thai do mổ cũ/ nạo thai khô	100.000	
18	Hút thai dưới 12 tuần	80.000	
19	Nạo phá thai 3 tháng giữa	350.000	
20	Nạo hút thai trứng	70.000	
21	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200.000	
22	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung	15.000	
23	Khâu vòng cổ tử cung/ tháo vòng khó	80.000	
24	Tiêm nhân Chorio	12.000	
25	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng trứng	25.000	
26	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	150.000	
27	Chọc ối điều trị đa ối	35.000	
28	Khâu rách cùng đồ	80.000	
29	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	12.000	
30	Đề không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	400.000	
31	Bóc nhân xơ vú	150.000	
32	Trích áp xe Bartholin	120.000	
33	Bóc nang Bartholin	180.000	
34	Triệt sản nam	100.000	
35	Triệt sản nữ	150.000	
36	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	400.000	
37	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	700.000	
38	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1.200.000	
39	Phẫu thuật u nang buồng trứng	500.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
40	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	1.200.000	
41	Điều trị chửa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	150.000	
42	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chứa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1.200.000	
43	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	200.000	
44	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	1.300.000	
45	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tăng sinh môn	300.000	
46	Nội xoay thai	300.000	
47	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	650.000	
48	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	2.000.000	
49	Đo tim thai bằng Doppler	20.000	
50	Theo dõi tim thai bằng monitoring	70.000	
51	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	2.500.000	
52	Nạo kênh cổ tử cung	90.000	
53	Bấm sinh thiết (âm hộ, âm đạo, cổ tử cung)	90.000	
54	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung	131.000	
55	Tiêm thuốc tránh thai	10.000	
56	Cấy thuốc tránh thai	28.000	
57	Tháo que cấy tránh thai	42.000	
C3.3	MẮT		
1	Đo nhãn áp	13.000	
2	Thử kính loạn thị	9.000	
3	Soi đáy mắt	18.000	
4	Thông lệ đạo một mắt	26.000	
5	Thông lệ đạo hai mắt	40.000	
6	Chích chắp/ lẹo	35.000	
7	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	21.000	
8	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	21.000	
9	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	176.000	
10	Mổ quặm 1 mi - gây tê	217.000	Các dịch vụ từ 10 đến 15 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.
11	Mổ quặm 2 mi - gây tê	284.000	
12	Mổ quặm 3 mi - gây tê	318.000	
13	Mổ quặm 4 mi - gây tê	417.000	
14	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	387.000	
15	Khâu da mí, kết mạc mí bị rách - gây tê	288.000	
16	Đo khúc xạ máy	5.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
17	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	30.000	
18	Sắc giác	15.000	
19	Điện võng mạc	28.000	
20	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	15.000	
21	Đo thị lực khách quan	40.000	
22	Đánh bờ mi	8.000	
23	Chữa bóng mắt do hàn điện	8.000	
24	Rửa cùng đồ 1 mắt	15.000	
25	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	400.000	
26	Khoét bỏ nhãn cầu	400.000	
27	Nặn tuyến bờ mi	8.000	
28	Lấy sạn vôi kết mạc	8.000	
29	Đốt lông xiêu	10.000	
30	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	380.000	
31	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	440.000	
32	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	400.000	
33	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	320.000	
34	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	440.000	
35	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	560.000	
36	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	500.000	
37	Phẫu thuật lác (2 mắt)	480.000	
38	Phẫu thuật lác (1 mắt)	300.000	
39	Soi bóng đồng tử	8.000	
40	Phẫu thuật cắt bẻ	450.000	
41	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1.000.000	
42	Phẫu thuật cắt bao sau	225.000	
43	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	600.000	
44	Rạch góc tiền phòng	320.000	
45	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	225.000	
46	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	600.000	
47	Phẫu thuật u mi không vá da	450.000	
48	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	600.000	
49	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	480.000	
50	Phẫu thuật u kết mạc nông	300.000	
51	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	350.000	
52	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	800.000	
53	Lấy dị vật tiền phòng	300.000	
54	Lấy dị vật hốc mắt	300.000	
55	Khâu giác mạc đơn thuần	180.000	
56	Khâu củng mạc đơn thuần	220.000	
57	Khâu củng giác mạc phức tạp	550.000	
58	Khâu giác mạc phức tạp	320.000	
59	Khâu củng mạc phức tạp	320.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
60	Khâu phục hồi bờ mi	240.000	
61	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	500.000	
62	Chích mù hốc mắt	185.000	
63	Cắt bỏ túi lệ	400.000	
64	Cắt mộng áp Mytomycin	375.000	
65	Gọt giác mạc	345.000	
66	Nối thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	560.000	
67	Khâu cơ mi	150.000	
68	Phù kết mạc	280.000	
69	Cắt u kết mạc không vá	250.000	
70	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	550.000	
71	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	500.000	
72	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	500.000	
73	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	450.000	
74	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	80.000	
75	Tạo hình vùng bề bằng Laser	80.000	
76	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	120.000	
77	Mở bao sau bằng Laser	120.000	
78	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	300.000	
79	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU	400.000	
80	Phẫu thuật lấy tinh thể ngoài bao, đặt IOL + cắt bề (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	700.000	
81	Tháo đầu Silicon phẫu thuật	250.000	
82	Điện đông thể mi	200.000	
83	Siêu âm điều trị (1 ngày)	15.000	
84	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	20.000	
85	Điện rung mắt quang động	30.000	
86	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	30.000	
87	Lấy huyết thanh đông ống	25.000	
88	Cắt chỉ giác mạc	10.000	
89	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	15.000	
90	Cắt u bi kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	500.000	
91	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	750.000	
92	Phẫu thuật hẹp khe mi	250.000	
93	Phẫu thuật tháo cò mi	50.000	
94	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	80.000	
95	U bạch mạch kết mạc	32.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
96	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Eximer (01 mắt)	2.000.000	
97	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	2.000.000	
98	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	1.500.000	
99	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	1.000.000	
100	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	250.000	
C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	104.000	
2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	104.000	
3	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	148.000	
4	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	156.000	
5	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	60.000	
6	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	124.000	
7	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	100.000	
8	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	424.000	
9	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	104.000	
10	Nội soi cắt polype mũi gây tê	164.000	
11	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	312.000	
12	Nạo VA gây mê	388.000	
13	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	376.000	
14	Nội soi cắt polype mũi gây mê	316.000	
15	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	456.000	
16	Cắt Amidan (gây mê)	528.000	
17	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	380.000	
18	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	424.000	
19	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	596.000	
20	Làm thuốc thanh quản/ tai (không kể tiền thuốc)	15.000	
21	Lấy dị vật họng	20.000	
22	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	50.000	
23	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	50.000	
24	Nhét bắc mũi trước cầm máu	20.000	
25	Nhét bắc mũi sau cầm máu	50.000	
26	Trích màng nhĩ	30.000	
27	Thông vòi nhĩ	30.000	
28	Nong vòi nhĩ	8.000	
29	Chọc hút dịch vành tai	15.000	
30	Chích rạch vành tai	25.000	
31	Lấy nút biểu bì ống tay	25.000	
32	Hút xoang dưới áp lực	20.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
33	Nâng, nắn sống mũi	120.000	
34	Khí dung	8.000	
35	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000	
36	Bé cuốn mũi	40.000	
37	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	180.000	
38	Nhét meche mũi	40.000	
39	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai hai bên	40.000	
40	Đốt họng hạt	25.000	
41	Chọc hút u nang sàn mũi	25.000	
42	Cắt polyp ống tai	20.000	
43	Sinh thiết vòm mũi họng	25.000	
44	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	100.000	
45	Soi thanh quản cắt papilloma	100.000	
46	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	70.000	
47	Soi thực quản bằng ống mềm	70.000	
48	Đốt Amidan áp lạnh	80.000	
49	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (1 bên)	150.000	
50	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	220.000	
51	Thông vòi nhĩ nội soi	60.000	
52	Nong vòi nhĩ nội soi	60.000	
53	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	150.000	
54	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	250.000	
55	Nội soi Tai Mũi Họng	150.000	
56	Mô sào bảo thương nhĩ	600.000	
57	Đo sức cản của mũi	65.000	
58	Đo thính lực đơn âm	30.000	
59	Đo trên ngưỡng	35.000	
60	Đo sức nghe lời	25.000	
61	Đo phản xạ cơ bàn đạp	12.000	
62	Đo nhĩ lượng	12.000	
63	Chỉ định dùng máy trợ thính (Hướng dẫn)	35.000	
64	Đo OAE (1 lần)	30.000	
65	Đo ABR (1 lần)	150.000	
66	Phẫu thuật nội soi lấy u/ điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học)	3.000.000	
67	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế/ Prothese)	3.000.000	
68	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	7.000.000	
69	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	3.000.000	

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá áp dụng	Ghi chú
70	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	4.000.000	
71	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	4.000.000	
72	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	3.000.000	
73	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	3.000.000	
74	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	3.000.000	
75	Phẫu thuật áp xe não do tai	4.000.000	
76	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/ thanh quản và nạo vét hạch cổ	3.000.000	
77	Vá lỗ tai	30.000	
78	Nhọt tai trước, sau	15.000	
79	Cắt hạch hầu bóc tách trụ, gây mê	800.000	
80	Phẫu thuật xén vách ngăn dưới niêm mạc	800.000	
81	Cắt polyp tai (gây mê)	600.000	
82	Cắt đường dò luân nhi (gây mê)	600.000	
83	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng	1.800.000	
C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	17.000	
2	Nhổ răng số 8 bình thường	84.000	
3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	152.000	
4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	40.000	
5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	72.000	
6	Rửa chăm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	24.000	
7	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	50.000	
8	Phẫu thuật nhổ răng khó	120.000	
9	Phẫu thuật cắt lợi trùm	60.000	
10	Rạch áp xe trong miệng	35.000	
11	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	35.000	
12	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	120.000	
13	Nhổ chân răng	60.000	
14	Mổ lấy nang răng	140.000	
15	Cắt cuống 1 chân	120.000	
16	Nạo túi lợi 1 sextant	30.000	
17	Nắn trật khớp thái dương hàm	25.000	
18	Lấy u lạnh dưới 3 cm	300.000	
19	Lấy u lạnh trên 3 cm (Gây tê)	400.000	
20	Lấy u lạnh trên 3 cm (Gây mê)	500.000	
21	Lấy sỏi ống Wharton	500.000	